

ĐỊA CHỈ: LỘ LK - 01.7 DỰ ÁN KHU NHÀ LIỀN KẾ, TÔ 2 MÔ LAO, PHƯỜNG MÔ LAO, QUẬN HÀ ĐÔNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ ĐẦU TƯ : ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOA SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169

TRẠC DỌC TUYẾN 7

HỒ SƠ BẢO CAO KINH TẾ KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG NGŨ XÓM THÔN MIỀN HẠ, XÃ HOA SƠN,

HUYỆN ỦNG HÒA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐIỂM ĐIỂM HUYỀN ỨNG HÒA-THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NỘI

၄၈၇

三

ΛΠΗ

三

ΛΠΗ

JAT

9NO

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169

691
VN XAY DONG



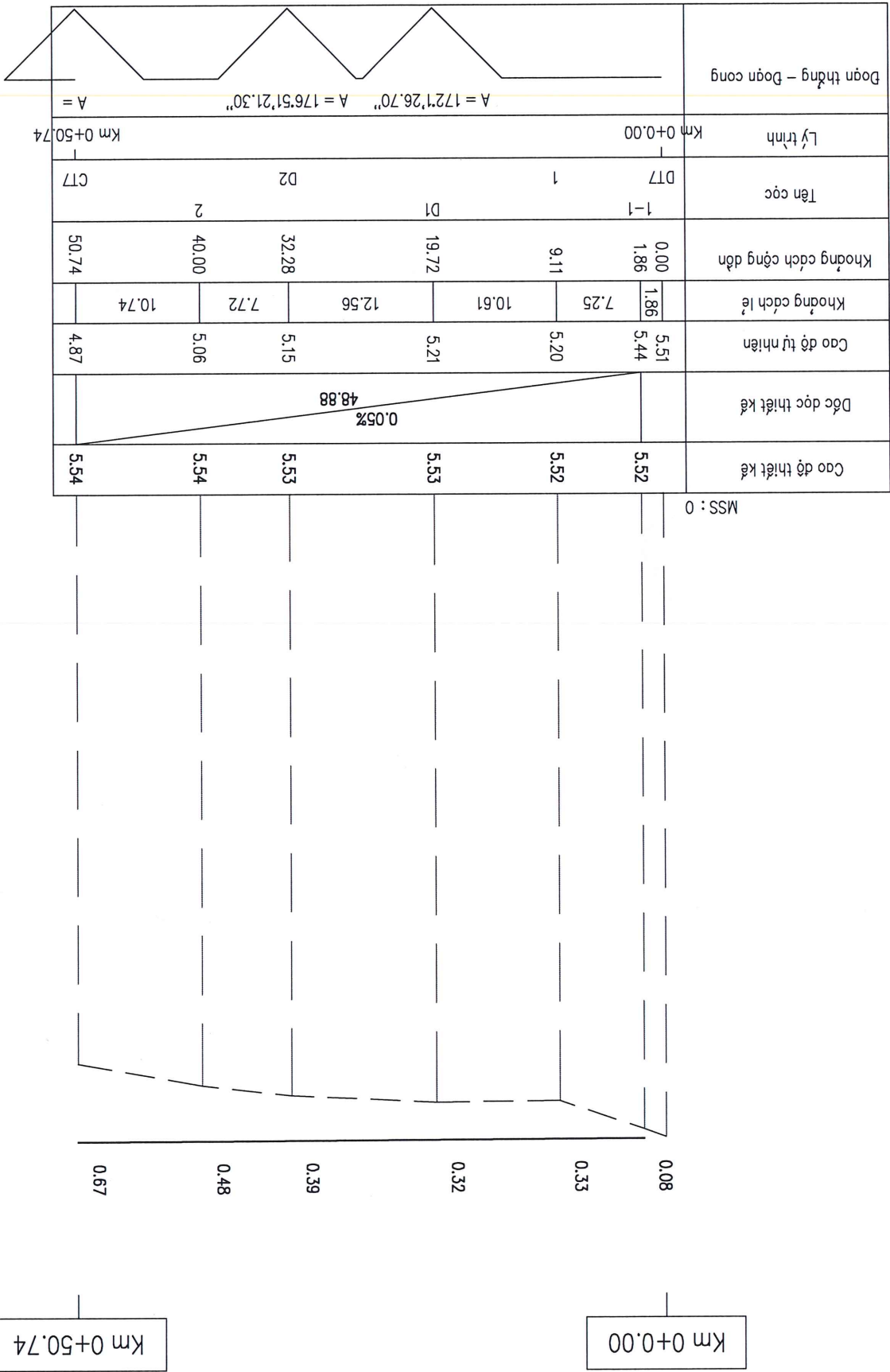
GD. NGUYEN DUY HIEN

009

2024

410

100



km 0+0.00

Km 0+50.74

Ký tên:

Ngày.....tháng.....năm 20.....

...../ Theo Văn bản số:

THAM DINH

PHÒNG QUẢN LÝ ĐỒ THỊ HUYỆN ỦNG HÒA



HA ĐÔNG THANH PHO HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169

ĐIỂM ĐỀ THI HUYỀN NGH HOA - THÀNH PHO HÀ NỘI

HUẬT

ΛΥΗ ΕΡΩΤΗΣΕΩΣ

07

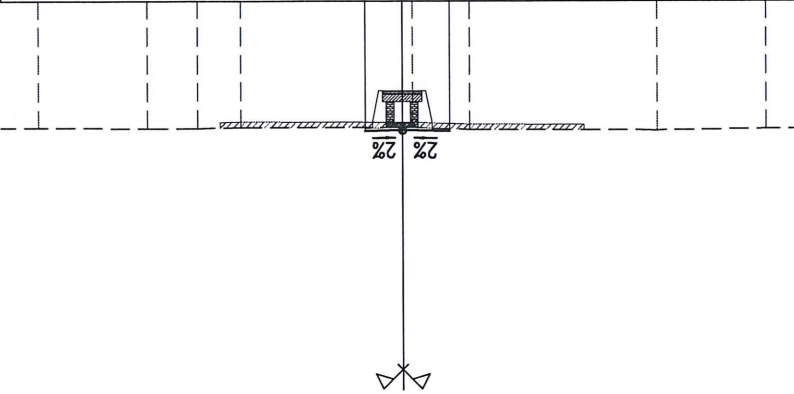
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169

ĐẠI NGUYÊN DUY HIẾN

TỶ LỆ :	1/200
HOÀN THÀNH:	2024
KÝ HIỆU :	TNT7-01
BẢN VẼ SỐ :	

[illegible]

MSS 2

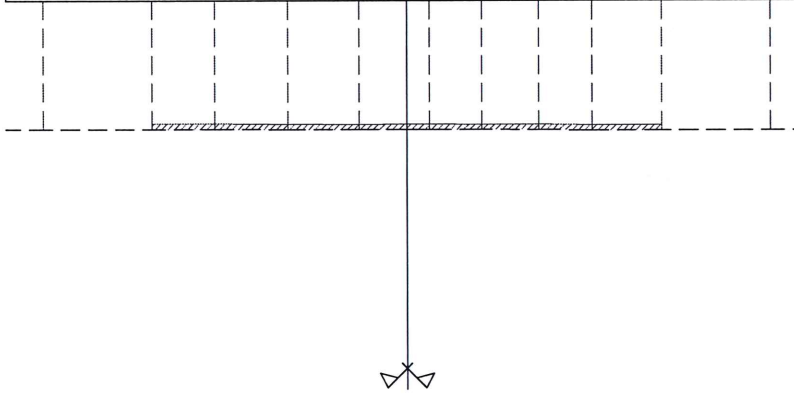


Các 1-1
Km 0 + 1.86

L CPDĐ loại 1	: 0.00	m
S phà dờ mặt đường BT	: 0.24	m ²
S đào móng rãnh	: 1.24	m ²
S CPDĐ đắp trả móng rãnh	: 0.43	m ²

[illegible]

MSS 2

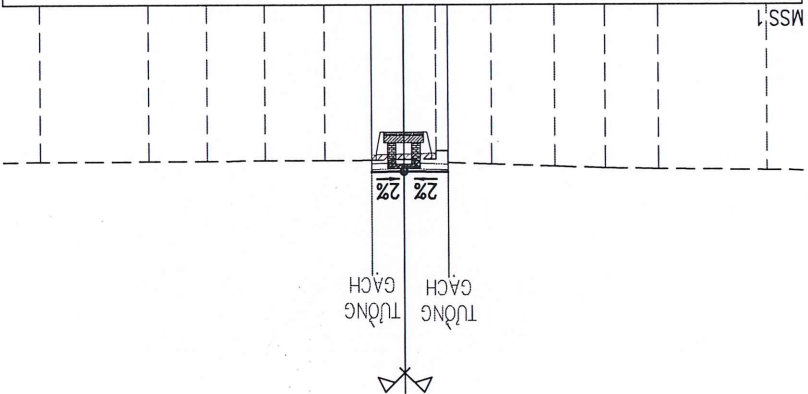


Coc DT7
km 0 + 0.00

L CPBD loại 1	: 1.29	m
S pha dờ mặt đường BT	: 0.23	m2
S đào móng rãnh	: 0.84	m2
S CPBD đắp trả móng rãnh	: 0.26	m2

[illegible]

LSSW

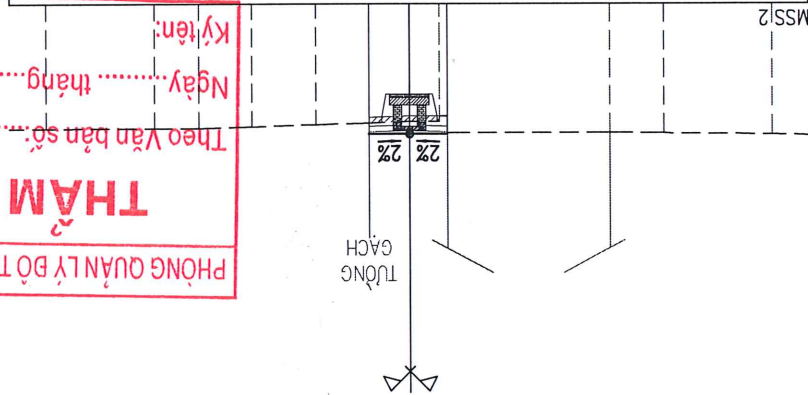


Côc D1
km 0 + 19.72

L CPD loại 1	: 1.23	m
S phà dờ mặt đường BT	: 0.23	m2
S đào móng rãnh	: 0.84	m2
S CPD đắp trả móng rãnh	: 0.25	m2
S BTXM móng hoàn trả	: 0.10	m2
S Bù vênh CPD loại 1	: 0.00	m2
S Bù vênh CPD loại 2	: 0.22	m2

[illegible]

MSS 2



Côc 1
km 0 + 9.11

S BTXM mỏng hoàn trả : 0.10 m2
S Bù vành CPBD loại 1 : 0.00 m2
S Bù vành CPBD loại 2 : 0.17 m2

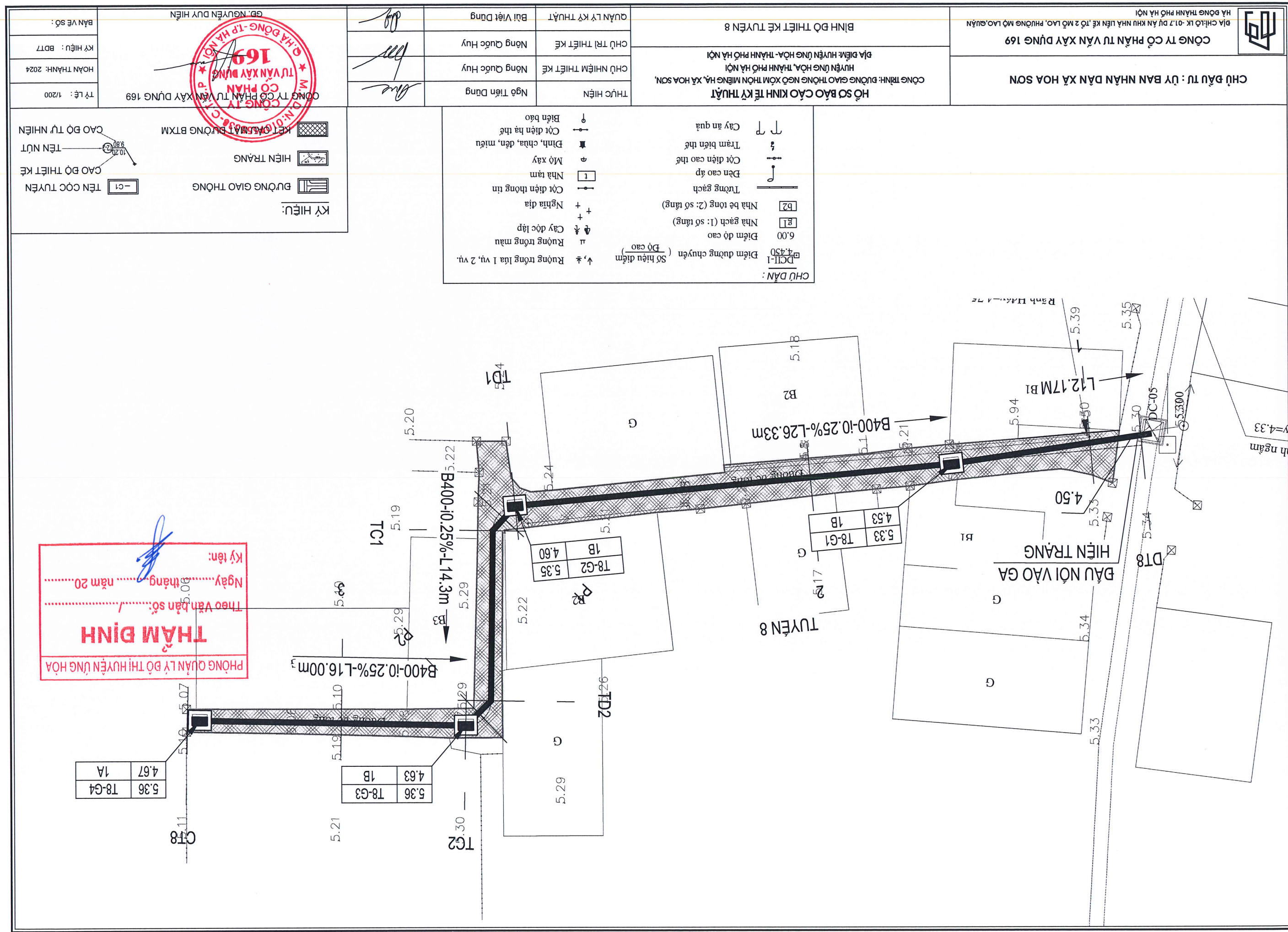
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HUYỆN ỨNG HÒA

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:/.....

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Ký tên:.....





HÀ ĐỒNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169

TRẮC DỌC TUYỂN 8

GB, NGUYỄN DUY

: QS =

km 0+69.24

km 0+0.00

Ký tên:

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Theo Văn bản số:

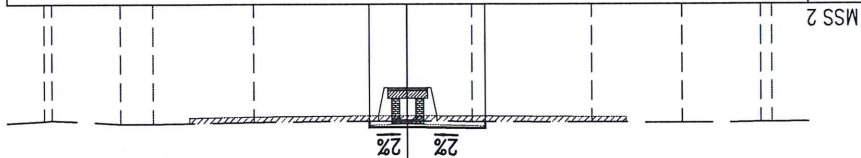
THAM WU

PHÒNG QUẢN LÝ ĐỒ THỊ HUYỆN ỨNG HÒA



CHỦ ĐẦU TƯ : ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀ SƠN

Cao độ thiết kế	Khoảng cách lẻ thiết kế	Cao độ tự nhiên	Khoảng cách mia	0.31	2.15	2.49	3.29	1.76	1.05	3.19	2.77	0.90	1.87	0.22
				5.21	5.21	5.21	5.19	5.18	5.17	5.24	5.24	5.16		
							2.12	1.04						
				5.37	5.33	5.35								



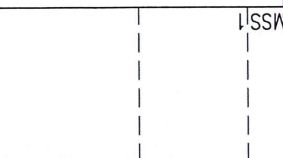
Coc 1-1
km 0 + 1.49

S BTXM mỏng trà: 0.11	m2
S Bù vênh CPD loại 1: 0.23	m2
S Bù vênh CPD loại 2: 0.00	m2

[illegible]

Coc DT8
km 0 + 0.00

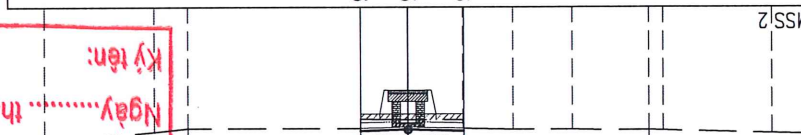
5.17	3.00	5.89
5.17	5.17	



Côc 2
km 0 + 20.00

S Bù vênh CPD loại 1 : 0.24 m2
S Bù vênh CPD loại 2 : 0.00 m2

5.43	5.35	5.36
3.00	2.10	1.64
0.39	1.34	1.50
0.02	1.29	0.00
5.30	5.30	5.36
4.77	5.06	5.33
0.94	1.29	5.36
3.00	5.39	5.36



Các 1
km 0 + 3.08

m2 BTXM móng hoàn trả : 0.10
m2 S Bù vênh CPĐD loại 1 : 0.14
m2 S Bù vênh CPĐD loại 2 : 0.00

169

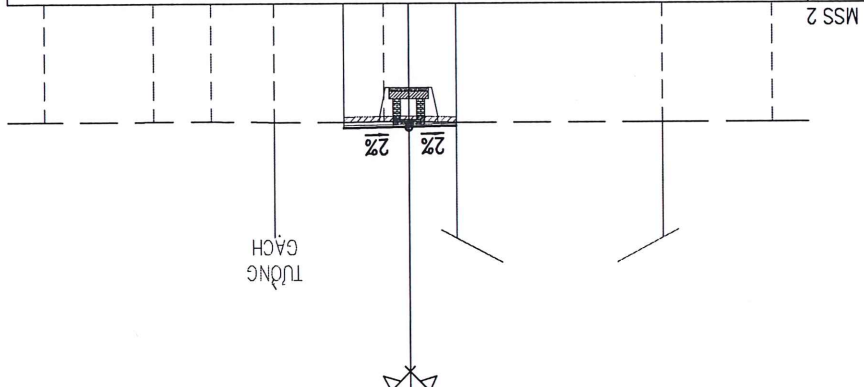
TỶ LỆ: 1/200
 HOÀN THÀNH: 2024
 KÝ HIỆU: TNT8-01
 BẠN VẼ SƠ:

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HUYỆN ỦNG HÒA

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: /
Ngày: tháng năm 20.....
Ký tên:

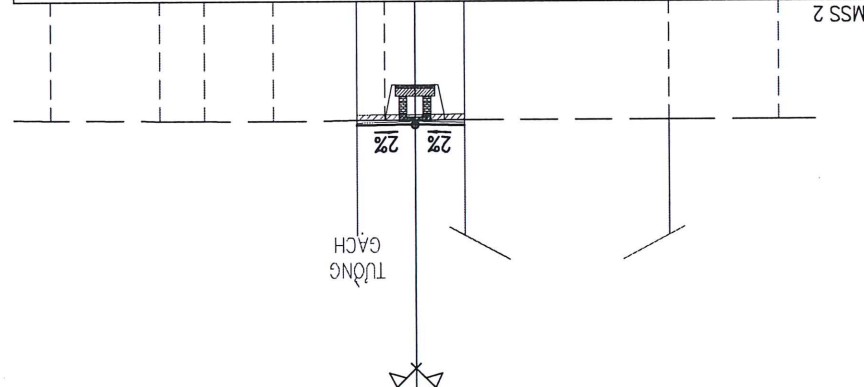
Khoảng cách mĩa		3.00	5.69					0+00 -1.31 <u>0.68</u> 1.09	1.94	1.73	1.56	3.00
	Cao độ tự nhiên	5.23	5.23	5.23	5.21	5.21	5.22	5.22	5.22	5.20	5.20	5.21
Khoảng cách lẻ thiết kế				1.31	1.77							
Cao độ thiết kế			5.32	5.35	5.38							



Các P1
Km 0 + 38.92

$R = 0.00$
 $it = -2.00\%$
 $ip = 2.00\%$
 $w = 1.60$

S BTXM mỏng trà: 0.11	m2
S Bù vênh CPBD loại 1: 0.15	m2
S Bù vênh CPBD loại 2: 0.00	m2

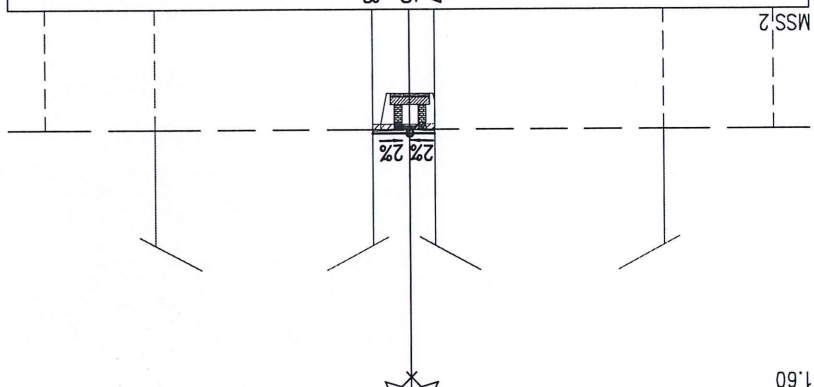
[illegible]

Côc TD1
km 0 + 37.82

$R = 0.00$
 $it = 2.00\%$
 $ip = 2.00\%$
 $w = 1.60$

S BTXM móng hoàn trả : 0.11	m2
S Bù vênh CPĐD loại 1 : 0.14	m2
S Bù vênh CPĐD loại 2 : 0.00	m2

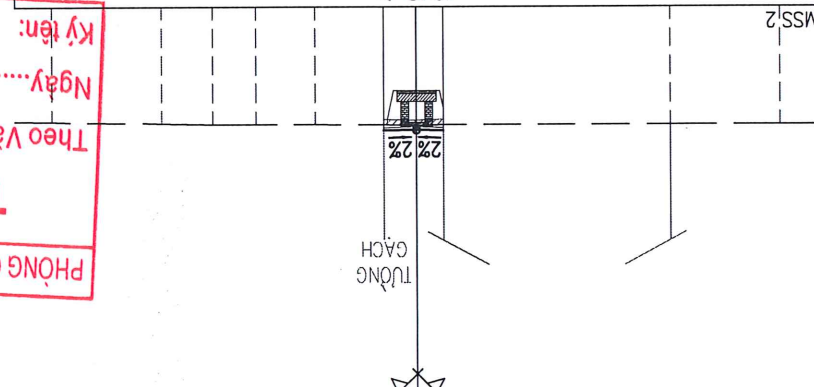
	5.26	5.26	5.37
3.00		0.68	5.35
6.32	5.26	0.68	5.36
0.00		0.68	
0.00	5.27	0.68	
5.96	5.27		
5.96	5.27		



Cốc TD2
Km 0 + 50.14

R = 0.00
it = 2.00%
ip = 2.00%
w = 1.60

L CPD loại 1	: 0.00	m
S phá dỡ mặt đường BT	: 0.22	m2
S đào móng rãnh	: 1.16	m2
S CPD đắp trả móng rãnh	: 0.37	m2

[illegible]

Coc TC1
km 0 + 40.02

$R = 0.00$
 $it = 2.00\%$
 $ip = 2.00\%$
 $w = 1.60$

S BTXM mỏng hoàn trả : 0.10 m2
S Bù vênh CPBD loại 1 : 0.06 m2
S Bù vênh CPBD loại 2 : 0.00 m2

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HUYỆN ỦNG HÒA

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: /
Ngày..... tháng..... năm 20.....
Ký tên: 

CHỦ ĐẦU TƯ : ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOA SƠN

Cao độ thiết kế	Khoảng cách từ thiết kế	Cao độ tự nhiên		Khoảng cách mĩa
		5.31		
5.39	5.36	5.28	5.27	1.42
			5.27	0.81
			5.27	0.72
			5.28	1.00
			5.29	0.60
5.38	5.38	5.29	5.29	5.98
			5.29	3.00

Cao độ thiết kế		Khoảng cách từ thiết kế		Cao độ tự nhiên		Khoảng cách mĩa	
	5.39	1.53	5.27	5.31	5.30	1.91	3.00
	5.36	1.02	5.27	5.29	2.14	1.42	0.81
	5.38		5.29	5.29	1.00	0.72	0.00
			5.29	5.29			5.98
			5.29	5.29			3.00

L CPBD loại 1	: 0.00	m
S phà dờ mặt đường BT	: 0.24	m2
S đào móng rãnh	: 1.22	m2
S CPBD đắp trả móng rãnh	: 0.42	m2
S Bù vênh CPBD loại 1	: 0.05	m2
S Bù vênh CPBD loại 2	: 0.00	m2

Cao độ thiết kế		5.39 5.36 5.34			
Khống cách lễ thiết kế		1.65 0.85			
Cao độ tự nhiên	5.29	5.29 5.28 5.29			
Khống cách mĩa		0.79 0.86 0.88	5.35	6.15	3.00

L CPBD loại 1	: 0.00	m
S phá dỡ mặt đường BT	: 0.24	m2
S đào móng rãnh	: 1.23	m2
S CPBD đắp trả móng rãnh	: 0.43	m2
S BTXM móng hoàn trả	: 0.11	m2
S Bù vênh CPBD loại 1	: 0.03	m2
S Bù vênh CPBD loại 2	: 0.00	m2

$R = 0.00$
 $i_p = -2.00\%$
 $w = 1.60$

Côté PZ
 km 0 + 51.32

[illegible][illegible]

LCPD loại 1 : 0.84 m
 S phà đở mặt đường BT : 0.20 m²
 S đào móng rãnh : 0.84 m²
 S CPD đắp trả móng rãnh : 0.23 m²
 Cọc CT8 : 69.24 Km 0+

	5.22		
3.00	5.21		
1.36	5.20		
1.81	5.19		
1.66	5.19		
1.47			
0.69	5.10	0.69	5.37
0.84	5.10	0.84	5.36
0.84	5.18		5.38
6.16			
	5.10		
3.00			
	5.10		

THAM BI	Ngày.....tháng.....	Ký tên:
Theo Văn bản số:...../.....	2%2%	

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HUYỆN ỨNG HÒA

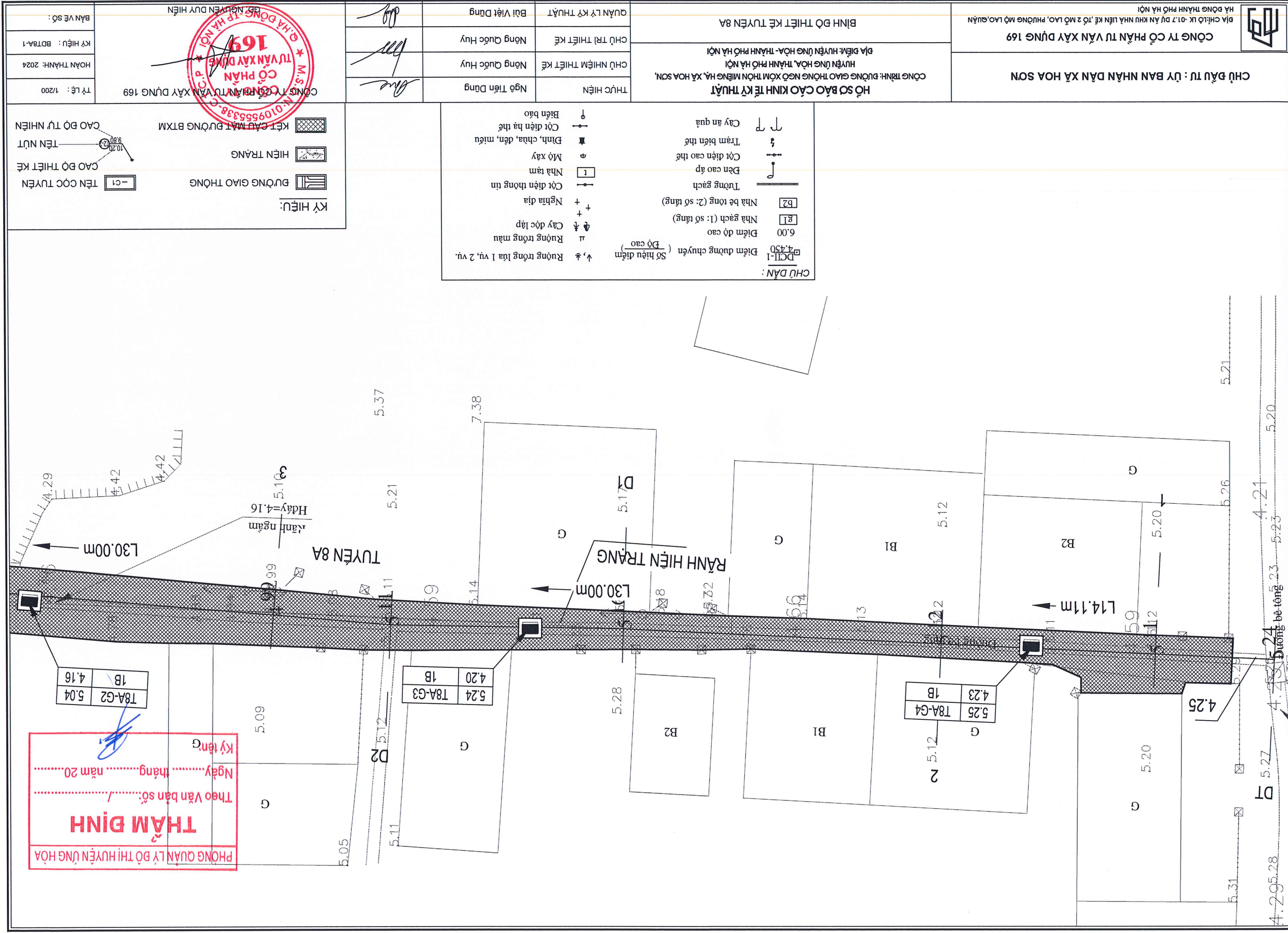
THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:.....

S Bù vành CPDD loại 1	0.03	m2
S Bù vành CPDD loại 2	0.00	m2
S BTXM móng hoàn trả	0.09	m2

66 NGUYỄN DUY HIỀN

TỶ LỆ : 1/200
HOÀN THÀNH: 2024
KÝ HIỆU : TNT8-03
BẢN VẼ SỐ :





CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169
ĐỊA CHỈ: LK-01.7 DỰ ÁN KHU NHÀ LIỀN KẾ, TỶ 2 MỞ LẠO, PHƯỜNG MỖ LẠO, QUẬN
HÀ ĐÔNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ ĐẦU TƯ : ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOA SƠN

HỒ SƠ BẢO CAO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG NGÕ XÓM THÔN MƯỜNG HẠ, XÃ HOA SƠN,
HUYỆN LỪNG HÒA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN LỪNG HÒA- THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TRẠC DỘC TUYẾN 8A

THỰC HIỆN

NGỒ TIỀN DỪNG

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ

NÔNG QUỐC HUY

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

NÔNG QUỐC HUY

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

BÙI VIỆT DỪNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169



GB, NGUYỄN DUY HIỀN

BẢN VẼ SỐ :

KÝ HIỆU : TDT8A

HOÀN THÀNH: 2024

TỶ LỆ : 1/500

Cao độ thiết kế	Dốc dọc thiết kế	Cao độ tự nhiên	Khống cách lề	Khống cách cống dẫn	Tên cọc	Lý trình	Đoạn thẳng – Đoạn cong
5.26	0.07%	5.24	2.57	0.00	1-1	Km 0+0.00	A = 178'17'26.40"
5.26	0.07%	5.19	4.59	7.16	1		
5.25	0.07%	5.12	12.84	20.00	2		
5.24	0.07%	5.16	19.03	39.03	D1		
5.23	0.07%	5.11	13.93	52.97	D2		
5.17	0.07%	4.99	7.03	60.00	3		
5.00	0.82%	4.65	20.00	80.00	4		
4.84	0.82%	4.54	20.00	100.00	H1		
4.67	0.82%	4.53	2.55	120.95	5-1		
		4.58		122.90	5 CT	Km 0+122.90	A =

Km 0+0.00

Km 0+122.90

PHÒNG QUẢN LÝ KỸ THUẬT HUYỆN LỪNG HÒA
THAM DÍNH
Theo Văn bản số:
Ngày: tháng năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169

CHỦ ĐẦU TƯ : ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOA SƠN

TRẠC NGANG CHI TIẾT TUYỂN 8A

HỒ SƠ BAO CAO KINH TẾ KỸ THUẬT
CỘNG TRÍNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG NGŨ XOM THỊCH MIỀN HẠ, XÃ HOA SƠN,
HUYỆN LŨNG HÒA, THÀNH PHỐ HẠ NỘI
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN LŨNG HÒA - THÀNH PHỐ HẠ NỘI

THỨC HIỆN

THUẬT	THUẬT	THUẬT	THUẬT
THUẬT	THUẬT	THUẬT	THUẬT
THUẬT	THUẬT	THUẬT	THUẬT
THUẬT	THUẬT	THUẬT	THUẬT

၂၀၁၆

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169



TỶ LỆ :	1/200
HOÀN THÀNH:	2024
KÝ HIỆU :	TNT8A-01
BẢN VẼ SỐ :	

L CPĐD loại 1	: 0.00	m	Cọc 1-1	
S phá dỡ mặt đường BT	: 0.00	m ²	Km 0 + 2.57	
S đào móng rãnh	: 0.00	m ²		
S CPĐD đắp trả móng rãnh	: 0.00	m ²		

L CPBD loại 1	: 0.00 m		
S pha dỡ mặt đường BT	: 0.00 m ²	Km 0 + 20.00	Cọc 2
S đào móng rãnh	: 0.00 m ²		
S CPBD đắp trả móng rãnh	: 0.00 m ²		
S Bù vênh CPBD loại 1			
S BTXM móng hoàn t			

Coc DT
km 0 + 0.00

L CPBD loại 1	0.00	m	
Spha đở mắt đường BT	0.00	m2	
S đào móng rãnh	0.00	m2	
S CPBD đắp trả móng rãnh	0.00	m2	
S BTXM móng hoàn tr			
S Bù vênh CPBD loại			
S Bù vênh CPBD loại			

Ký tên:			
Ngày	tháng	năm 20.....	
Theo Văn bản số: /.....			
THẨM ĐỊNH			
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HUYỆN ỨNG HÒA			



A technical cross-section drawing of a road. The road surface is represented by a horizontal line. In the center, there is a drainage ditch with a trapezoidal cross-section. On either side of the ditch, the road surface slopes downwards, indicated by a '2%' slope label. Vertical dashed lines represent the boundaries of the road. At the bottom, there are diagonal lines representing the ground level or subgrade.

S BXTM móng hoàn trả	: 0.11	m2
S Bù vênh CPBD loại 1	: 0.34	m2
S Bù vênh CPBD loại 2	: 0.00	m2

 $0 \pm 122.90 \text{ km}$

0.00 m2 : 0.00 m2 : 0.00 m2

SS1

Ngày.....tháng.....

Ký tên:

THẨM

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ

Theo Văn bản số:.....

2%

2%



ng BT : 0.24 m2 Km 0 + 120.35

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HUYỆN ỦNG HÒA

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:/.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

69 NGUYỄN DUY HIỀN

TỶ LỆ: 1/200	HOÀN THÀNH: 2024	KY HIỆU: TNT8A-03	BẢN VẼ SỐ:
--------------	------------------	-------------------	------------



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169
Địa chỉ: Lô K-01.7 Dự Án Khu Nhà Liên Kết, Tổ 2 Mỏ Lao, Phường Mỏ Lao, Quận

Chủ Đầu Tư: Ủy Ban Nhân Dân Xã Hoa Sơn

HỒ SƠ BẢO CẠO KINH TẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: BƯỚC GIAO THÔNG NGỒ XÓM THÔN MIẾNG HẢ, XÃ HOA SƠN,
HUYỆN Lũng Hòa, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Địa điểm: Huyện Lũng Hòa - Thành Phố Hà Nội

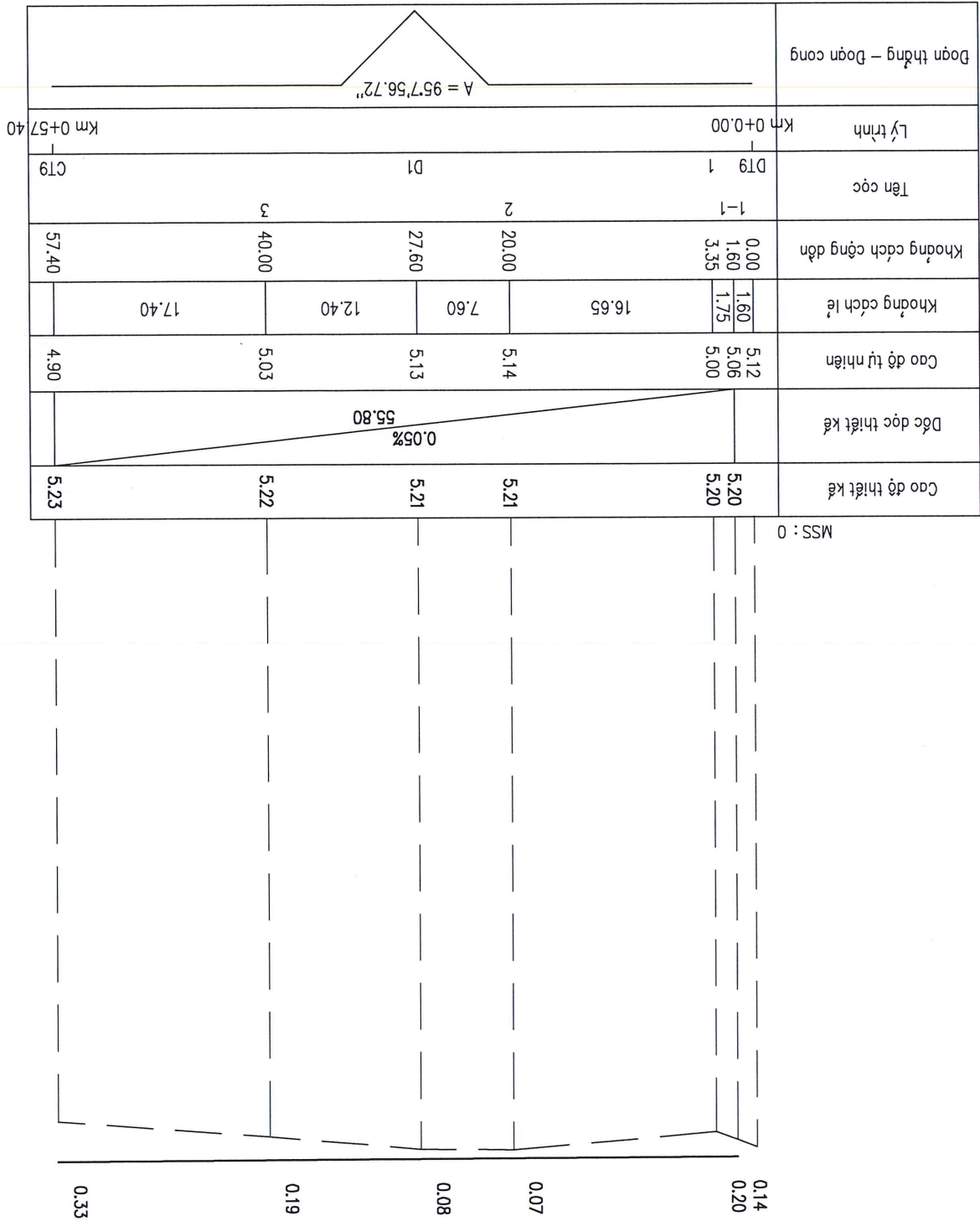
TRẠC DỤC TUYẾN 9

THỰC HIỆN
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Ngô Tiến Dũng
Nông Quốc Huy
Nông Quốc Huy
Bùi Việt Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169
M.S. 0109555338
Q. HÀ ĐÔNG, TP. HÀ NỘI
GB. NGUYỄN DUY HIỀN

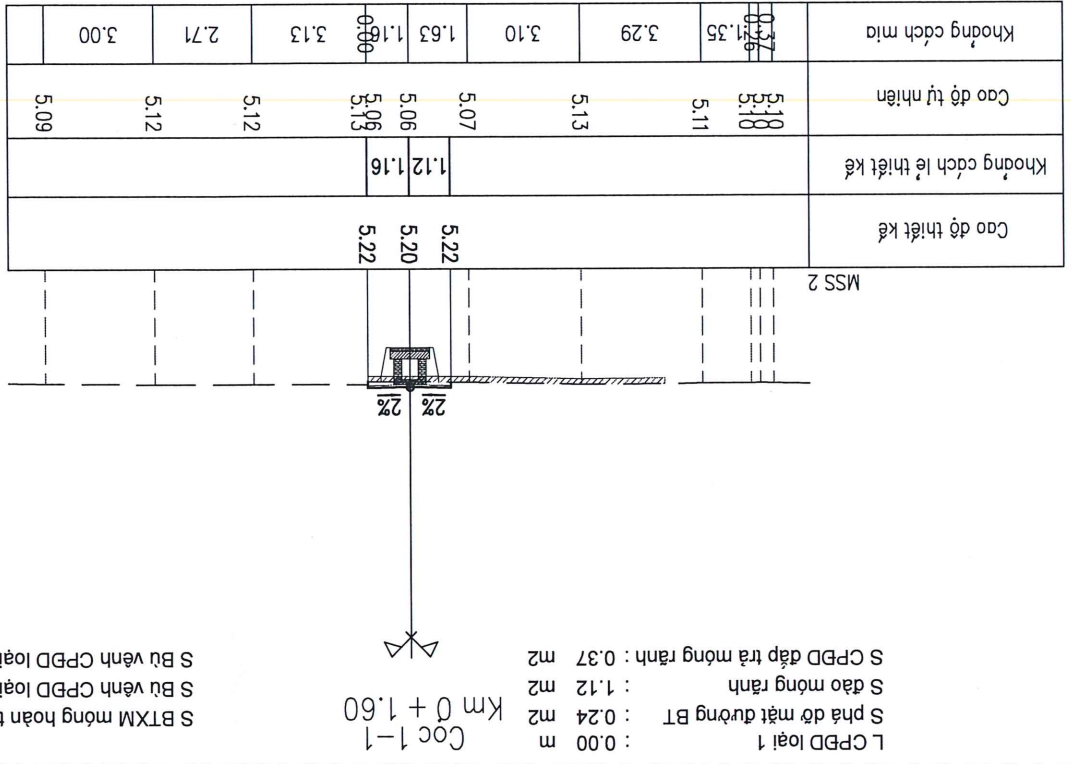
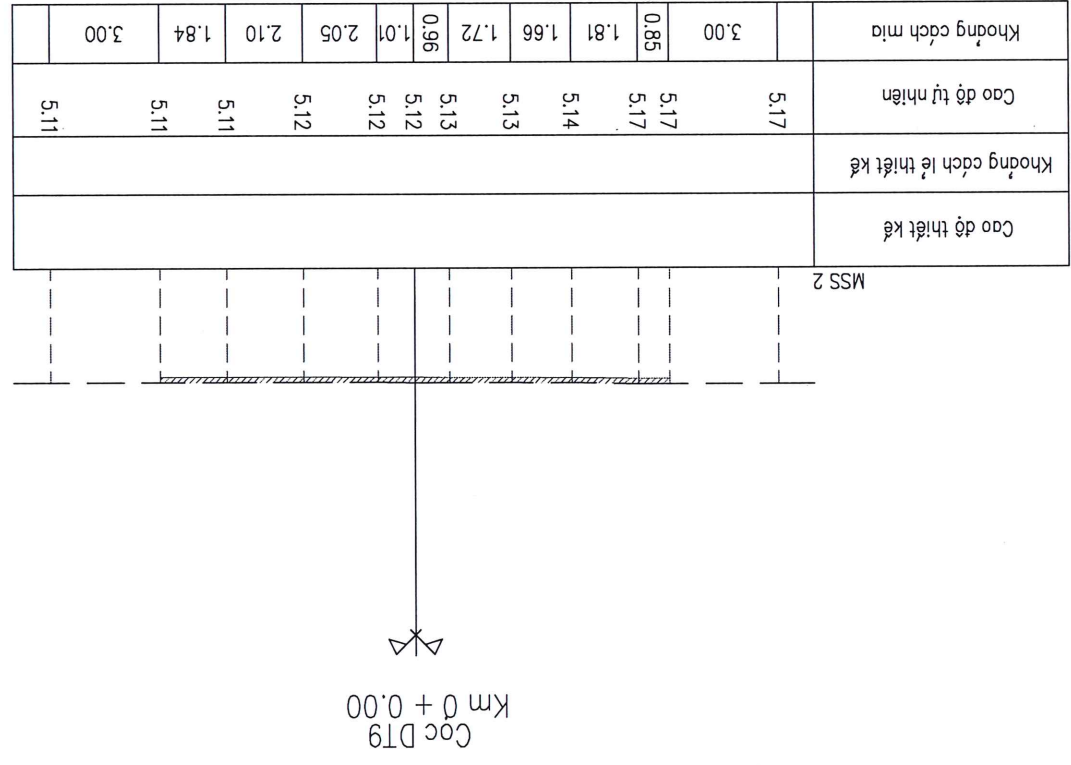
Tỷ lệ: 1/500
Hoàn thành: 2024
Ký hiệu: TDT9
Bản vẽ số:



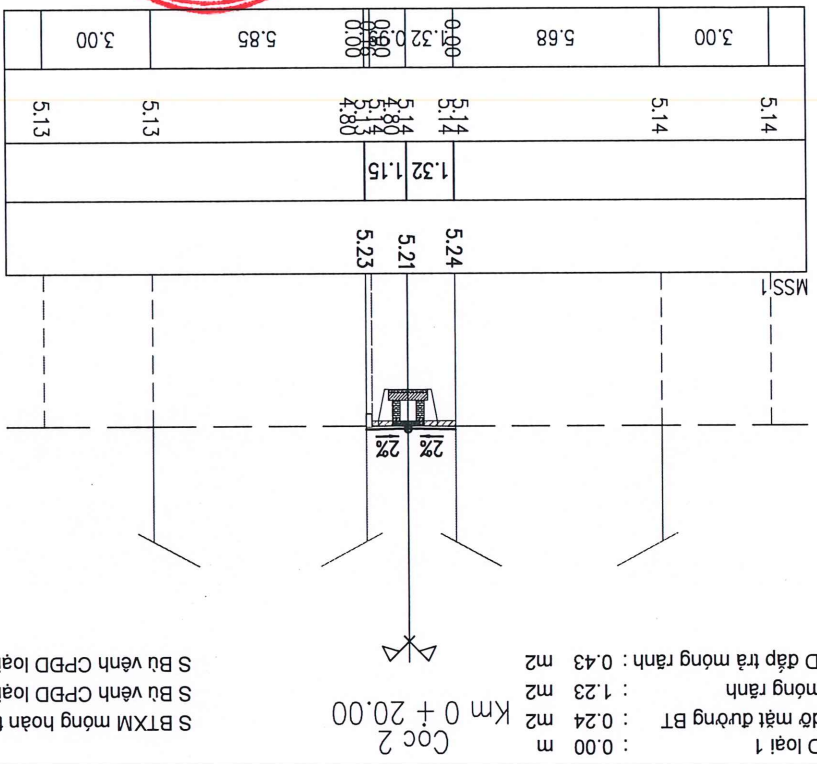
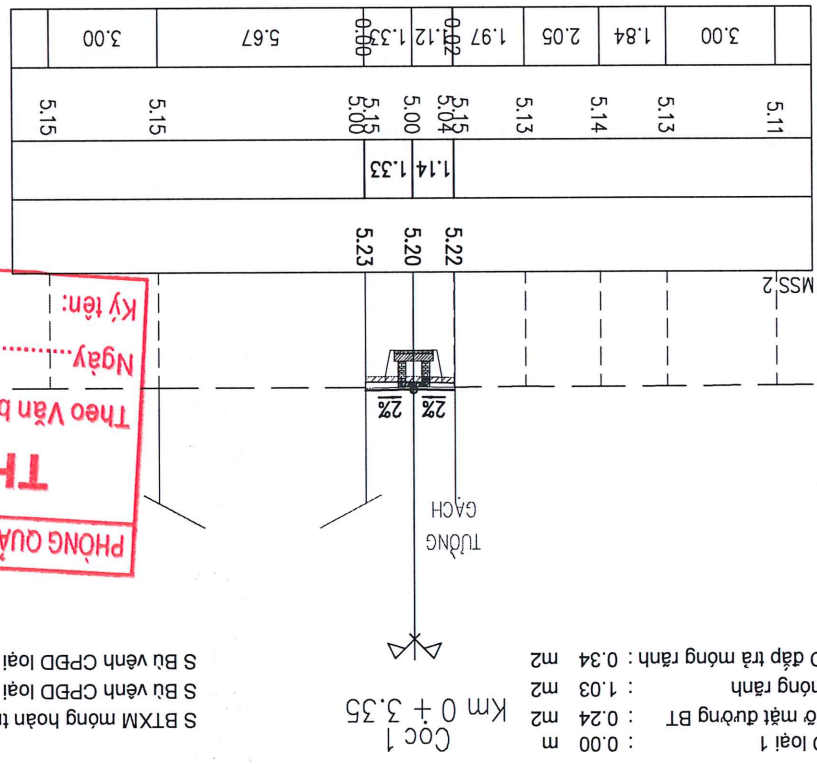
Km 0+0.00

Km 0+57.40

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HUYỆN Lũng Hòa
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:/.....
Ngày..... tháng..... năm 20.....
Ký tên:



CHỦ ĐẦU TƯ : Ủy BAN NHÂN DÂN XÃ HOA SON		CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169		ĐỊA CHỈ: LK-01.7 DỰ ÁN KHU NHÀ LIỀN KẾ, TỶ 2 MỞ LAO, PHƯỜNG MỖ LAO, QUẬN HÀ ĐÔNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI	
HỒ SƠ BẢO CẠO KINH TẾ KỸ THUẬT		TRẠC NGANG CHI TIẾT TUYẾN 9		QUẢN LÝ KỸ THUẬT	
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG NGỒI XOM THÔN MIẾNG HẠ, XÃ HOA SON, HUYỆN Lũng Hòa, THÁNH PHỐ HÀ NỘI		CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ		BÙI VIỆT DŨNG	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ		NÔNG QUỐC HUY		BÙI VIỆT DŨNG	
THỰC HIỆN		NÔNG QUỐC HUY		BÙI VIỆT DŨNG	



PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HUYỆN Lũng Hòa
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: /
Ngày: tháng năm 20
Ký tên:

CHỦ ĐẦU TƯ : Ủy BAN NHÂN DÂN XÃ HOA SON		CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169		ĐỊA CHỈ: LK-01.7 DỰ ÁN KHU NHÀ LIỀN KẾ, TỶ 2 MỞ LAO, PHƯỜNG MỖ LAO, QUẬN HÀ ĐÔNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI	
HỒ SƠ BẢO CẠO KINH TẾ KỸ THUẬT		TRẠC NGANG CHI TIẾT TUYẾN 9		QUẢN LÝ KỸ THUẬT	
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG NGỒI XOM THÔN MIẾNG HẠ, XÃ HOA SON, HUYỆN Lũng Hòa, THÁNH PHỐ HÀ NỘI		CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ		BÙI VIỆT DŨNG	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ		NÔNG QUỐC HUY		BÙI VIỆT DŨNG	
THỰC HIỆN		NÔNG QUỐC HUY		BÙI VIỆT DŨNG	

L CPBD loại 1	: 0,00 m	Cọc D1
S phá dỡ mặt đường BT	: 0,24 m ²	Km 0 + 27.60
S đào móng rãnh	: 1,22 m ²	
S CPBD đắp trả móng rãnh :	0,42 m ²	
S Bu vánh CPBD loại 2 :	0,00 m ²	
S Bu vánh CPBD loại 1 :	0,06 m ²	
S BTXM móng hoàn trả :	0,11 m ²	

L CPĐ loại 1	1.03	m
S phá dỡ mặt đường BT	0.21	m ²
S đào móng rãnh	0.78	m ²
S CPĐ đắp trà móng rãnh	0.20	m ²
Cọc CT9		
S BTXM móng hoàn trả	0.07	m ²
S Bù vênh CPĐ loại 1	0.12	m ²
S Bù vênh CPĐ loại 2	0.00	m ²

Ngày..... tháng..... năm 20.....

TỶ LỆ : 1/200	HOÀN THÀNH: 2024	KÝ HIỆU : BD10-1	BẢN VẼ SỐ :
---------------	------------------	------------------	-------------

CHỦ ĐẦU TƯ : ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOA SƠN

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ TUYẾN 10

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Bùi Việt Dũng

CHU TRI THIET KE

Nong Quoc Huy

— — — — — 8 — — — — — 8 — — — — —

nggung

[illegible]

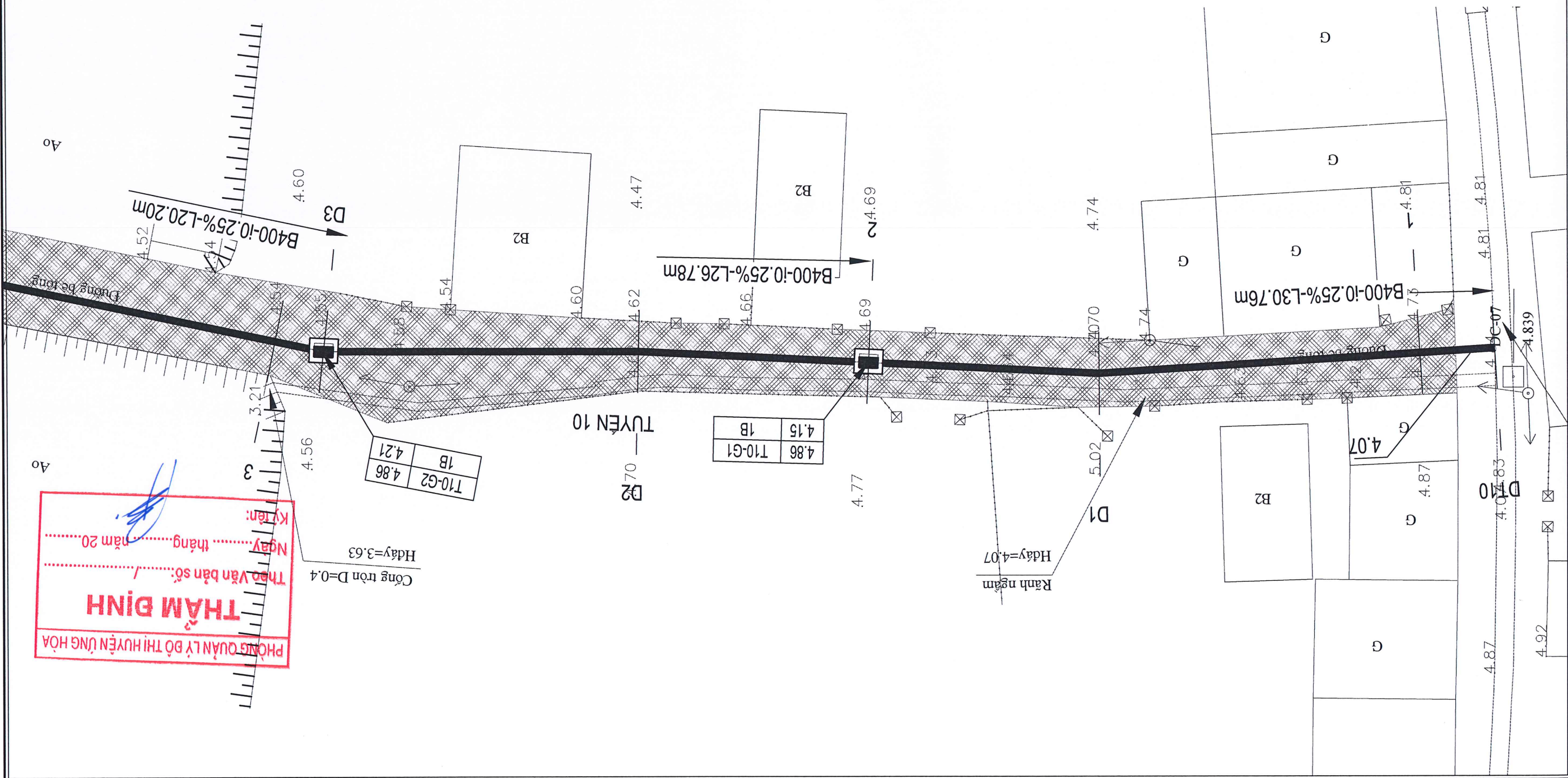
KY HIU:



ĐƯỜNG GIAO THÔNG

HIỆN TRĂNG 

KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG BTXM



PHÒNG QUẢN LÝ ĐỒ THỊ HUYỆN ỨNG HÒA

THẨM ĐỊNH

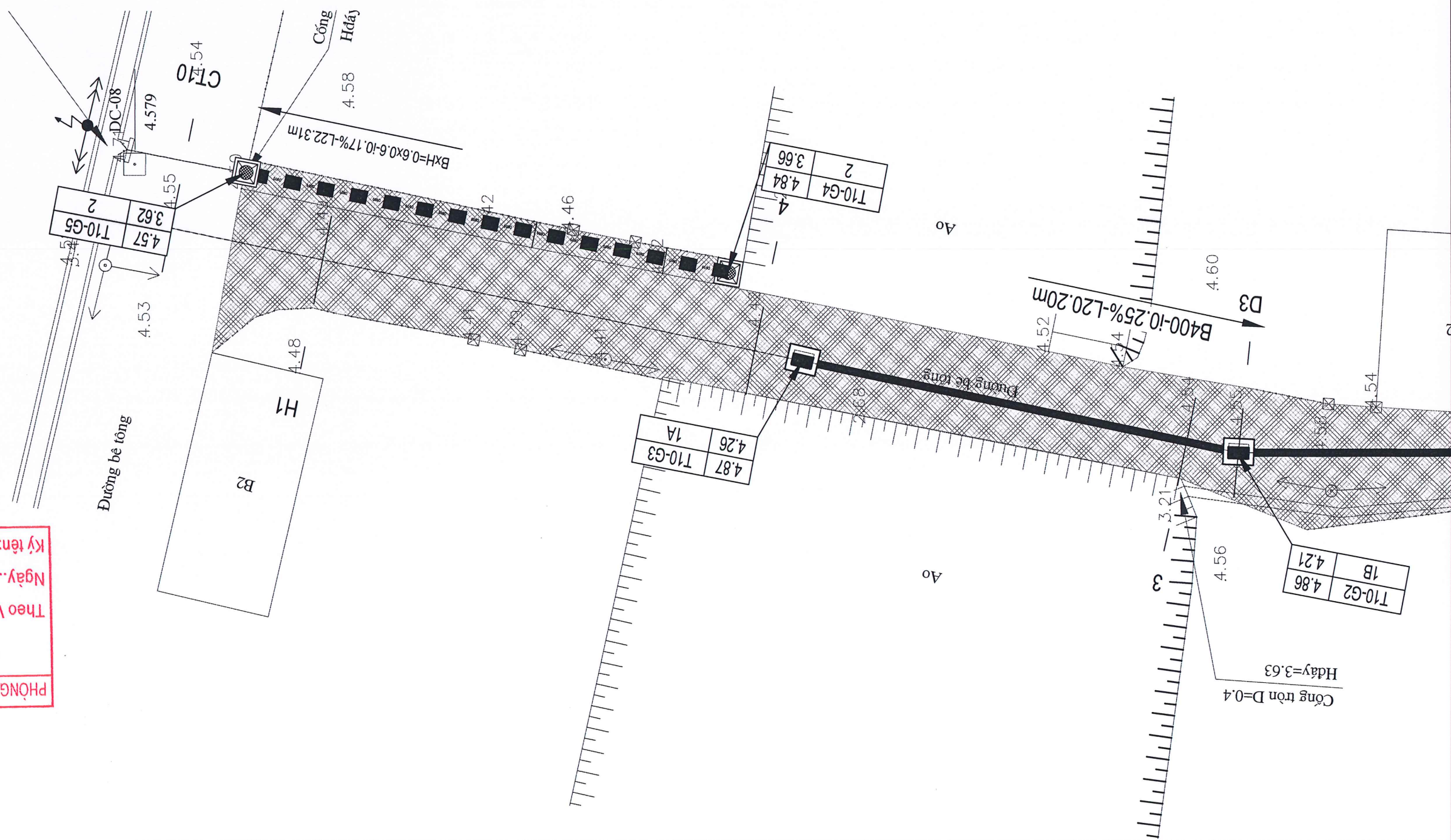
Thao Văn bản số: /
Ngày..... tháng..... năm 20.....
Ký tên: 

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169	TỶ LỆ: 1/200	HÒAN THÀNH: 2024	KÝ HIỆU: BDT10-2	BẢN VẼ SỐ:

CHỮ DAN :	DCT-1	Điểm đường chuyên	Số hiệu điểm
4.450	Điểm độ cao		
6.00	Điểm độ cao		
B1	Nhà gạch (1 : số tầng)		
B2	Nhà bê tông (2 : số tầng)		
	Tường gạch		
	Đèn cao áp		
	Cột điện cao thế		
	Trạm biến thế		
	Cây ăn quả		

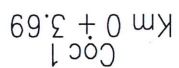
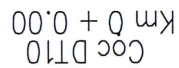
KÝ HIỆU:		ĐƯỜNG GIAO THÔNG		HIỆN TRĂNG		KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG BTXM	
			-C1-	CÁO DỘ THIỆT KẾ	TÊN CỌC TUYẾN	CAO DỘ TỰ NHIÊN	TÊN NÚT

Số: 010955338-C



Ký tên: 
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Theo Văn bản số:...../
THẨM ĐỊNH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HUYỆN ỦNG HÒA

[illegible]



S BTXM mỏng trả: 0.11	m2
S Bù vênh CPD loại 1: 0.22	m2
S Bù vênh CPD loại 2: 0.00	m2

Technical drawing of a road cross-section showing a 10m wide road with a 2% slope, a 0.37m wide drainage ditch, and a 1.11m wide shoulder. The drawing includes a plan view and a cross-section view. The plan view shows the road layout with a 10m wide road, a 0.37m wide drainage ditch, and a 1.11m wide shoulder. The cross-section view shows the road profile with a 2% slope, a 0.37m wide drainage ditch, and a 1.11m wide shoulder. The drawing is labeled with dimensions and materials.

Material	Width (m)	Length (m)	Volume (m³)
S Bù vênh CPDĐ hoàn	1.11	0.00	0.00
S Bù vênh CPDĐ loạ	0.37	0.00	0.00
S Bù vênh CPDĐ loạ	0.37	0.00	0.00

[illegible]

Technical drawing of a road cross-section at station 0+80.00. The drawing shows a central concrete drainage structure with a 2% slope on both sides. The road surface is 3.66m wide. The drainage structure is 0.22m wide. The roadbed is 0.65m wide. The total width of the roadbed is 3.66m. The drawing includes dimensions for the roadbed, drainage structure, and slopes. The stationing is 0+80.00. The drawing is labeled "Cốc 4" and "Km 0 + 80.00".

Loại 1	3.66 m	0.22 m	0.65 m	0.17 m
đắp trả móng rãnh :	0.17	m2		
ống rãnh	0.65	m2		
đặt đường BT	0.22	m2		

S Bù vênh CPED hoàn t
S Bù vênh CPED loại
S Bù vênh CPED loại

Technical drawing of a bridge cross-section showing a single pier with two spans. The drawing includes dimensions for spans (4.52m, 4.51m, 4.51m), piers (4.67m, 4.57m, 4.62m), and various heights (4.93m, 5.07m, 2.27m, 4.55m, 0.72m, 2.28m, 4.56m, 4.53m, 4.44m). It also shows a 2% slope on the approach slabs. A red stamp "PHÒNG QUẢN" is visible on the left side.

	0,72	4,56
	2,28	4,53
	Ny ien:	Ngày
	4,44	4,53
	tháng.....	năm 20.....
	Theo Văn bản số: /	
	THẨM ĐỊNH	
	PHÒNG QUẢN LÝ BÓ THỊ HUỆN ỨNG HÒA	

BẢN VẼ CHI TIẾT

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HUYỆN ỨNG HÒA

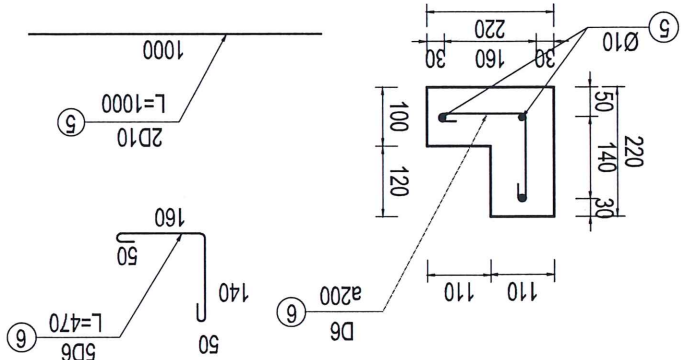
THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: /
Ngày..... tháng..... năm 20.....
Ký tên:



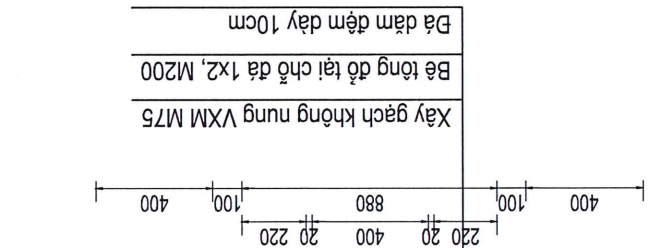
- Đorn vị trong bản vẽ là mm
- Rãnh xây gạch không nung VXM M75 dày 22cm
- Trát mặt trong thành rãnh xây gạch VXM M75 dày 2.0cm
- Dây rãnh BTXM đổ tại chỗ đã 1x2 M200#, trên lớp đã đầm dẽm dày 10cm
- Giằng dĩnh BTCT đổ tại chỗ đã 1x2 M250#
- Tấm đan rãnh đúc sẵn đã 1x2 M250#

TẠM DAN RÀNH B400

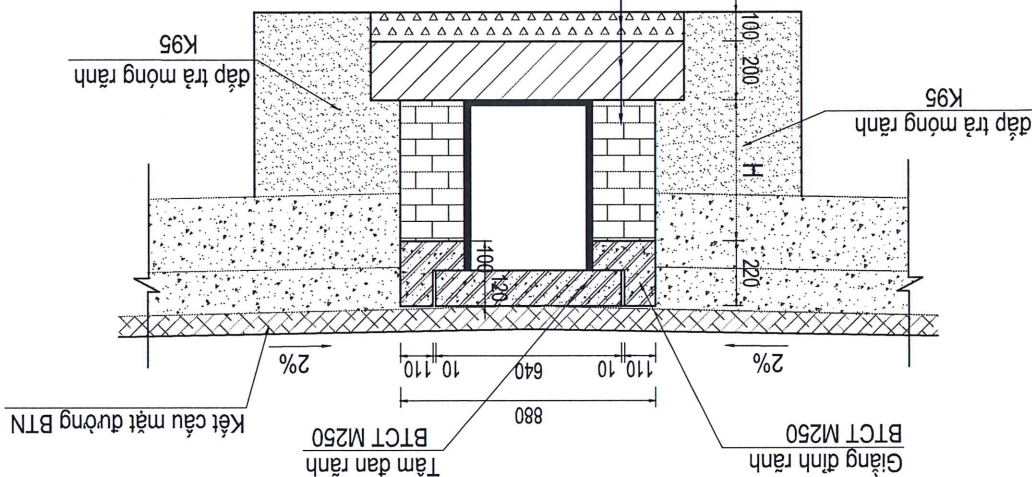


(Tỉnh cho 1m dài giảng)

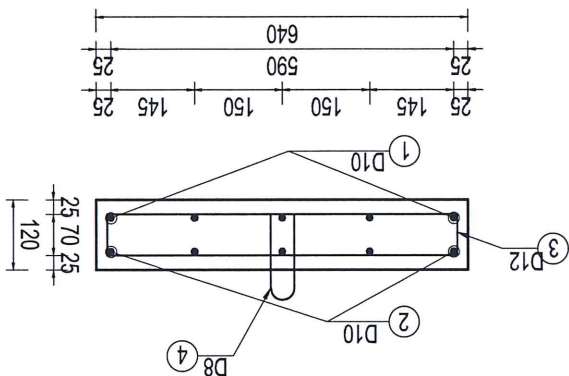
GIẢNG ĐỊNH



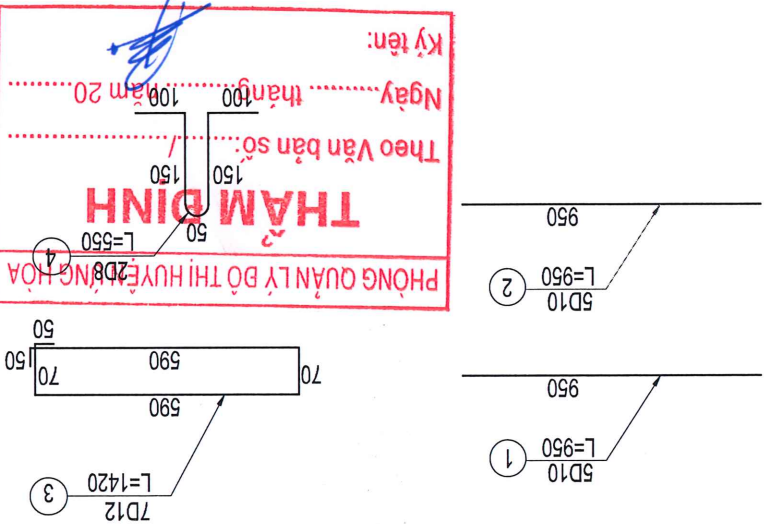
MẶT CẮT 2-2



MẬT CẮT A-A



HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC THẺ



Tên thanh	Đường kính (mm)	Chiều dài 1 thanh (mm)	Số lượng	Tổng chiều dài (m)	Khối lượng đơn vị (kg/m)	Khối lượng (kg)
01 Tấm đan (KT 1,0x0,64x0,12m)						
1	10	950	5	4.75	0.62	2.95
2	10	950	5	4.75	0.62	2.95
3	12	1420	7	9.94	0.89	8.85
4	8	550	2	1.10	0.39	0.43
Diện tích ván khuôn						
Khối lượng thép D≤10mm						
Khối lượng thép 10<D≤18mm						
Thế tích bê tông						
01m dài giằng định hình						
5	10	1000	3	3.00	0.62	1.86
6	6	450	5	2.25	0.22	0.50
Diện tích ván khuôn						
Khối lượng thép D≤10mm						
Khối lượng thép 10<D≤18mm						
Thế tích bê tông						
0.037						

BẢNG KHỐI LƯỢNG RANH THOÁT NƯỚC B400

Ký tên:

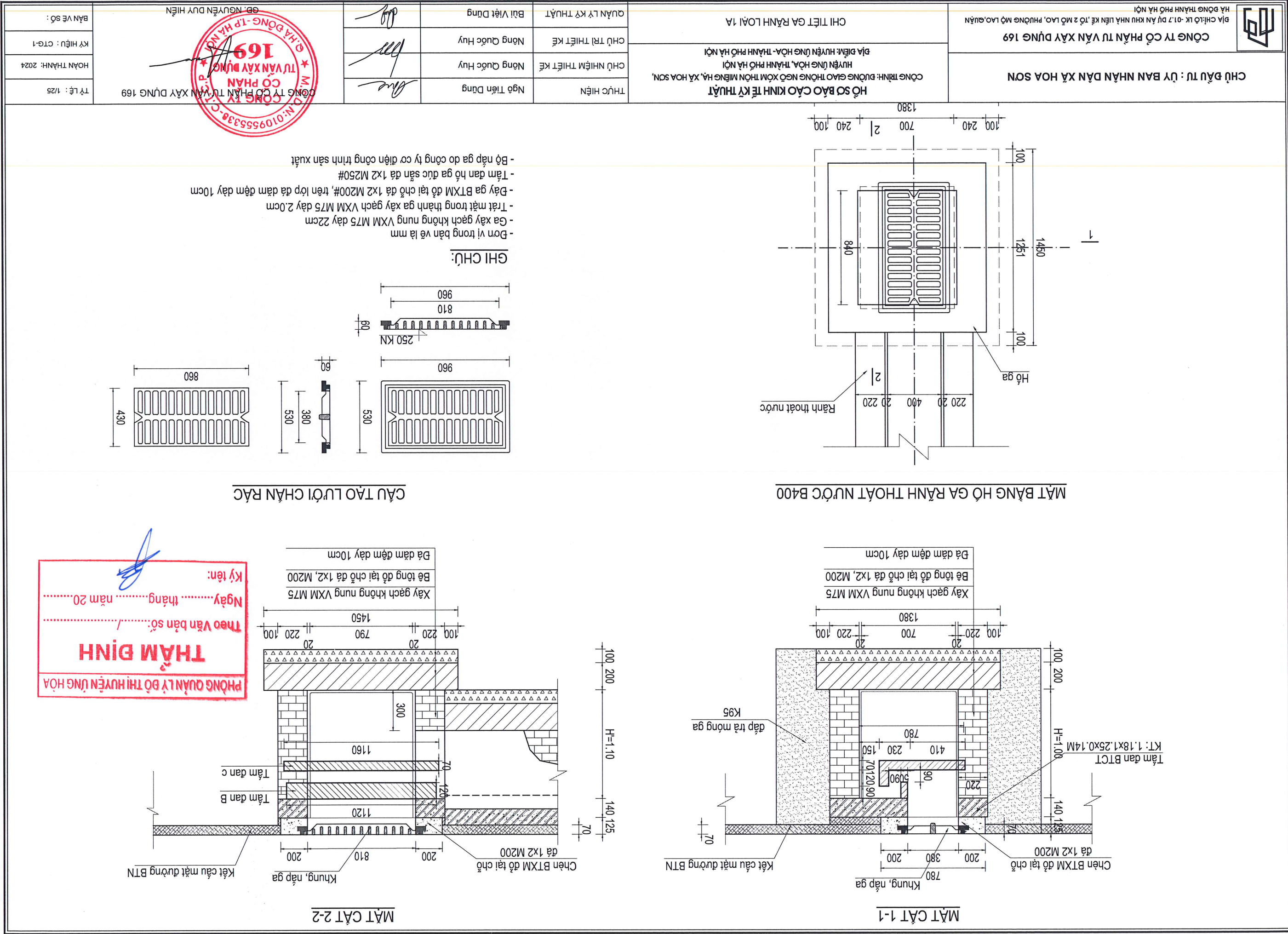
Ngày..... tháng

theo Văn bản số:

THAM DINH

PHONG QUẢN LÝ BỘ THỊ HUYỆN NGHĨA HOA 2D8 4

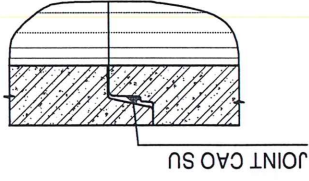
A diagram of a rectangular plate with a circular hole. The plate has a width of 50 and a height of 70. A circular hole with a diameter of 12 is located at the bottom left corner. The distance from the left edge of the plate to the center of the hole is 14.20. The distance from the bottom edge of the plate to the center of the hole is 7.0. The distance from the right edge of the plate to the center of the hole is 5.80.



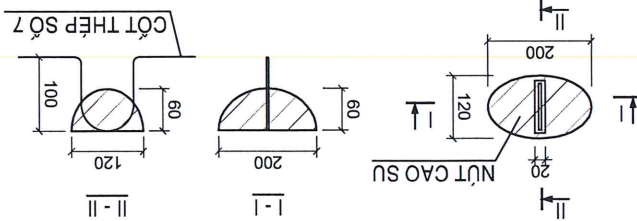
CHỦ ĐẦU TƯ : ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOA SƠN		CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169		ĐỊA CHỈ: LK - 01.7 DỰ ÁN KHU NHÀ LIỀN KẾ, TỶ 2 MỞ LẠO, PHƯỜNG MỖ LẠO, QUẬN HÀ ĐÔNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI	
HỒ SƠ BẢO CẢO KINH TẾ KỸ THUẬT		CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THỪNG NGỒ XÓM THÔN MIỀNNG HẠ, XÃ HOA SƠN, HUYỆN ỨNG HÒA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI		CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	
THỰC HIỆN		Ngô Tiến Dũng		CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	
BÙI VIỆT DƯNG		QUẢN LÝ KỸ THUẬT		CHI TIẾT CÔNG HỘP BXH=0,6x0,6	
TỶ LỆ :		HOÀN THÀNH: 2024		KÝ HIỆU : CTCH	
BẢN VẼ SỐ :		GB. NGUYỄN DUY HIỀN			

GHI CHÚ:

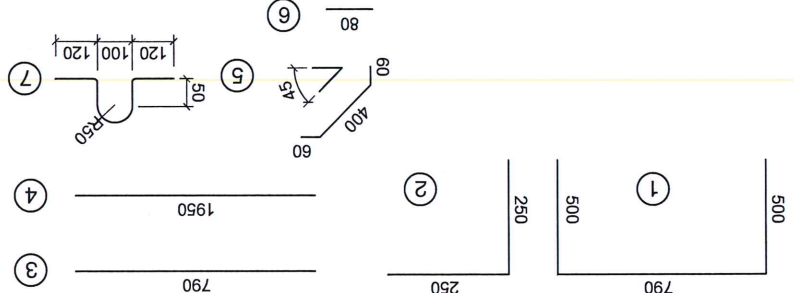
1 - Công hộp được chế tạo bằng công nghệ rung bàn.
2 - Vật liệu : - Bê tông cấp C25 - $f_c=25$ Mpa.
- Cốt thép kéo nguội theo TCVN 6288 : 1997 hoặc CB500-V (TCVN 1651-3:2008) ; $f_y=500$ Mpa.
- Zoăng cao su có các chỉ tiêu độ cứng shore => 55 theo 22 TCN 217-1994.
3 - Liên kết những thanh cốt thép được tiến hành bằng máy hàn tự động hay buộc.
4 - Kích thước trong bản vẽ ghi bằng mm.



MỖI NỘI



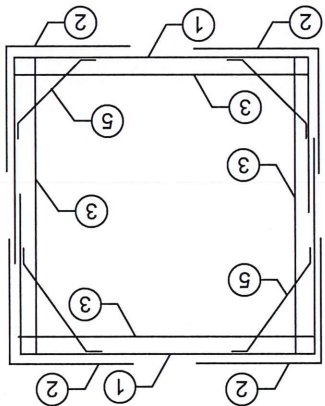
CHI TIẾT MỘC CẦU



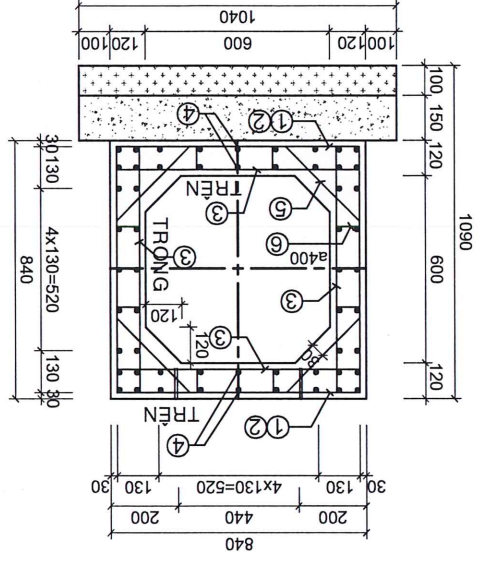
CHI TIẾT CỐT THÉP

Kí hiệu		Số thanh	Chiều dài	Tổng dài	Tổng trọng lượng
mm	mm			m	kg
1	8	18	1790	32.22	12.73
2	8	32	500	16.00	6.32
3	10	68	790	53.72	33.15
4	6	56	1950	109.20	24.24
5	8	32	520	16.64	6.57
6	6	32	80	2.56	0.57
7	12	4	500	2.00	1.78
Cộng					85.35
Bê tông $f_c=25$ Mpa (M300), đá 1x2 cm; thể tích bê tông (m3):					0.748
Ván khuôn cổng (m2):					7.596
BTXM móng cổng $f_c=12$ Mpa (M150), đá 2x4 cm; thể tích bê tông (m3):					0.312
Đệm đá dăm 4x6 cm; thể tích đá dăm (m3):					0.208
Ván khuôn móng cổng (m2)					0.600

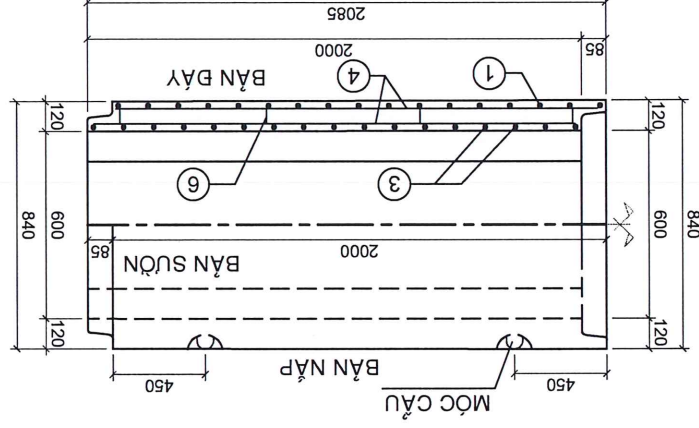
BỐ TRÍ CỐT THÉP CÔNG



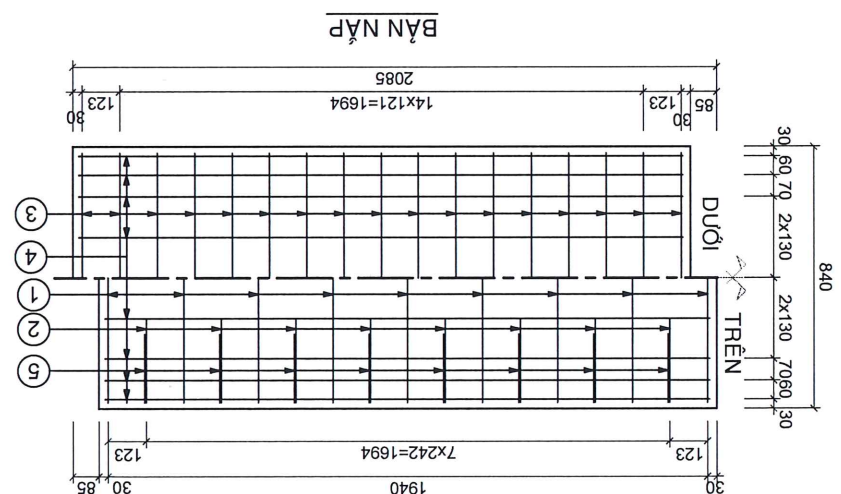
MẶT CẮT NGANG



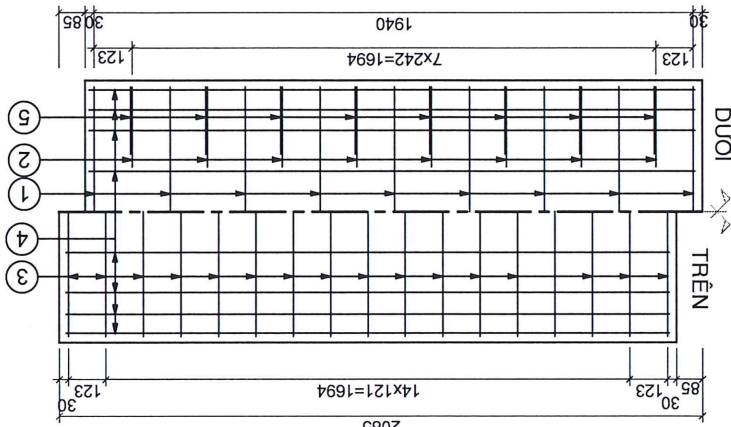
1/2 MẶT CẮT DỌC



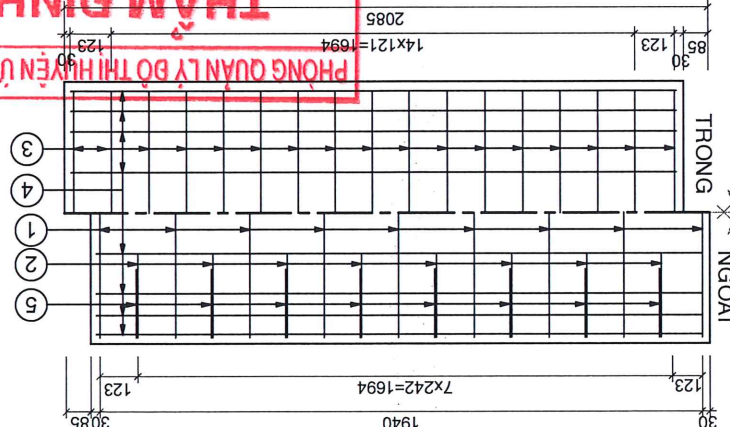
1/2 CHÍNH DIỆN



BÀN DÂY



BÀN SƯỜN



THÔNG KẾ VẬT TƯ

Ký tên: _____

Ngày: tháng năm 20.....

Theo Văn bản số: /

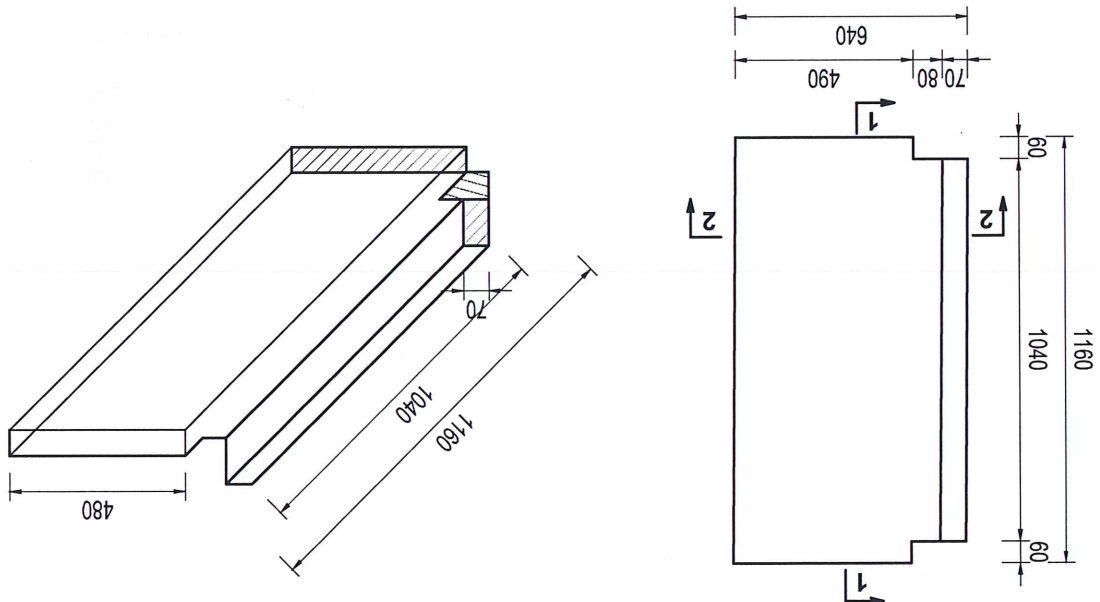
THẨM ĐỊNH

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HUYỆN ỨNG HÒA

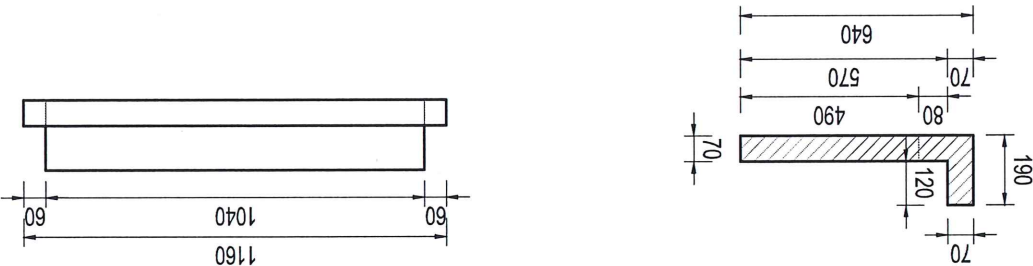
- Kích thước trong bản vẽ là mm
- Tấm đàn hồ ga đúc sẵn đã 1x2 M250#

[illegible]

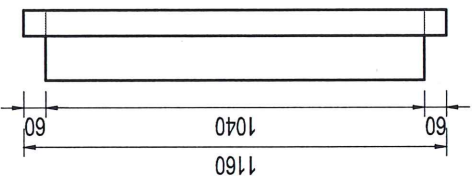
Hạng mục	Số hiệu	Đường kính (mm)	Khối lượng đơn vị	Loại thép	Chiều dài 1 thanh	Số thanh	Tổng chiều dài (m)	Trong lòng thép (kg)	1 Tấn nẹp loại B	
									G1	G2
									TỔNG CỘNG THÉP	
									1.08	0.4
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									8	125
									2	1070
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125
									8	8
									0.395	CI
									1.740	0.7
									1.000	0.4
									1.08	0.4
									0.395	CI
									8	CI
									0.395	125</



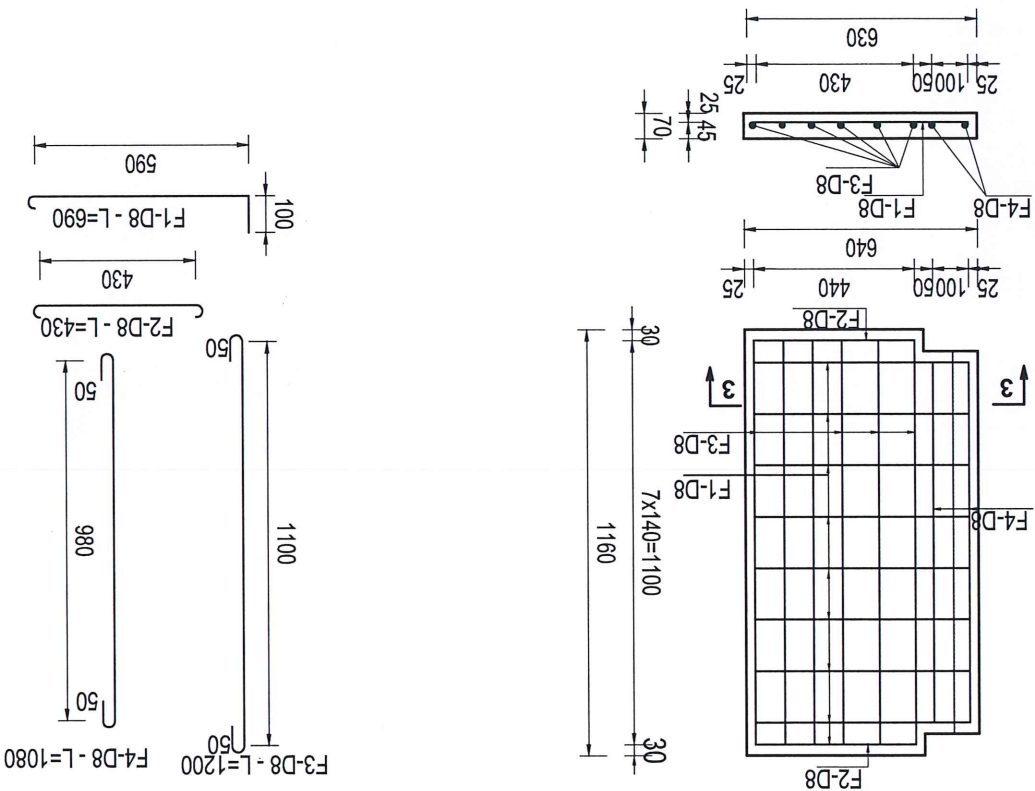
MẶT BẰNG



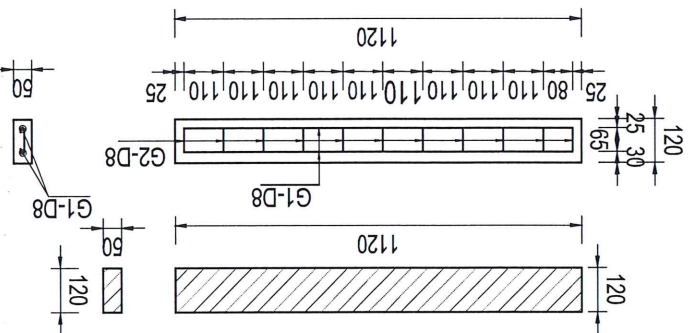
MẶT CẮT 2-2
(Tỷ lệ: 1/20)



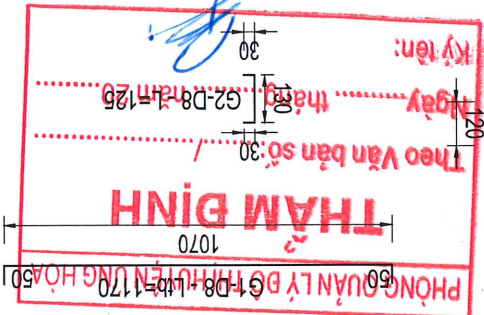
MẬT CẮT 1-1
(Tỷ lệ: 1/20)



CHI TIẾT TẠM DẠNG



CHI TIẾT TẠM DAN B





CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 169

ƯƠNG GIAO THÔNG NGỒ XOM THON MIENG HAY
HUYEN LING HOA THANH PHO HA NOI

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

Nông Quốc Huy

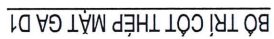
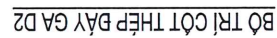
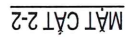
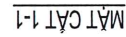
Nông Quốc Huy



16G-TP HP

HOÀN THÀNH: 20

11. 11. 11



BẢNG THÔNG KÊ CỘT THẬP

PHÒNG QUẢN LÝ ĐỒ THỊ HUYỆN ỦNG HÒA
THẨM ĐỊNH

Ngày..... tháng..... năm 20.....

~~Kyten:~~

